

BỘ LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH & XÃ HỘI
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG
KỸ NGHỆ DUNG QUẤT**
Số: 227/QĐ-CDQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn giảm học phí
cho học sinh – sinh viên học kỳ II năm học 2016-2017

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ NGHỆ DUNG QUẤT

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ- LĐTĐBXH ngày 03/07/2009 của Bộ Trưởng Bộ lao động- Thương binh và Xã hội về việc thành lập Trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ- LĐTĐBXH ngày 01/07/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng nghề KTCN Dung Quất;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ- LĐTĐBXH ngày 09/03/2017 của Bộ Trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghệ Dung Quất thành Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Công tác HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn giảm học phí học kỳ II năm học 2016-2017 cho học sinh, sinh viên khóa XIII, XIV, XV đang học tại Trường Cao đẳng Kỹ nghệ Dung Quất có tên sau (có danh sách kèm theo). Với tổng số tiền là: **722.987.500** đồng (Bảy trăm hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong đó:

Khóa 13: 154.620.000 đồng

Khóa 14: 296.490.000 đồng

Khóa 15: 271.877.500 đồng

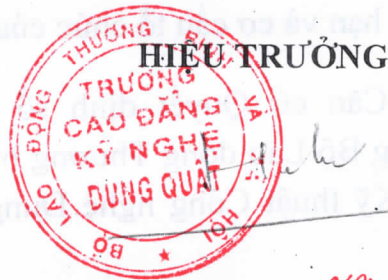
Điều 2. Học sinh – Sinh viên có tên ở Điều 1 được hưởng các chế độ miễn, giảm tiền học phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng, Phòng – Khoa, các bộ phận liên quan, những học sinh - sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, CT, HSSV.



TS. Nguyễn Hồng Tây

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

KHÓA XIII - Học kỳ : II - Năm học 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-CDQ ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đối tượng	Mức thu học phí/tháng	Mức thu học phí/kỳ	Mức miễn, giảm học phí	Kinh phí cấp bù HP
Lớp HAN 14B1		21	R					
1	Nguyễn Quang	Anh	30-08-1998	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
2	Trần Văn	Bảo	02-02-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
3	Đỗ Quốc	Cường	08-09-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
4	Trần Văn	Diễn	20-06-1997	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
5	Nguyễn Minh	Diễn	30-06-1998	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
6	Trần Văn	Duy	08-11-1997	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
7	Hồ Nhất	Đạt	26-09-1999	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
8	Bùi Văn	Điệp	30-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
9	Nguyễn Văn	Điệp	06-06-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
10	Lý Trung	Hậu	18-08-1996	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
11	Nguyễn Văn	Hậu	20-04-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
12	Phan Trung	Hiếu	08-09-1997	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
13	Nguyễn Thanh	Huỳnh	05-04-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
14	Nguyễn Quốc	Hưng	16-04-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
15	Lê Tấn	Hưng	09-02-1995	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
16	Nguyễn Duy	Hương	02-02-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
17	Bùi Ngọc	Khiêm	05-05-1996	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
18	Bùi Quang	Linh	30-03-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
19	Nguyễn Đức	Long	12-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
20	Võ Văn	Lộc	28-03-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

21	Nguyễn Văn Sang	30-04-1998	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
Lớp HAN 14B2 19							
22	Đặng Quốc Ngân	04-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
23	Nguyễn Minh Ngân	15-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
24	Phạm Quang Nhật	17-02-1997	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
25	Đặng Vũ Minh Phát	27-09-1996	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
26	Võ Phi	16-01-1995	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
27	Phạm Văn Phòng	20-12-1998	Thân nhân CM	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
28	Nguyễn Duy Phương	14-02-1995	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
29	Võ Quý	14-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
30	Lê Minh Sơn	19-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
31	Nguyễn Tấn Tài	02-01-1997	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
32	Lê Tấn Tài	20-02-1999	Học sinh THCS học nghề	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
33	Nguyễn Duy Thanh	08-08-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
34	Nguyễn Văn Thảo	04-06-1997	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
35	Lê Đức Quang Vinh Thắng	02-11-1997	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
36	Nguyễn Đức Thọ	24-05-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
37	Nguyễn Hiếu Thương	24-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
38	Ao Công Thương	28-02-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
39	Bùi Văn Vọng	17-11-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
40	Nguyễn Thành Vũ	17-01-1995	Nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
Lớp DCN 14B1 7+4							
41	Nguyễn Văn Nguyên	04-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
42	Phạm Thanh Quyền	26-11-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
43	Nguyễn Tấn Thành	10-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
44	Phạm Thanh Thảo	17-05-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
45	Tạ Công Trường	20-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
46	Nguyễn Thanh Tùng	21-05-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
47	Nguyễn Công Viên	02-08-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
48	Nguyễn Thành Bạ	12-2-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
49	Nguyễn Văn Phương	21-8-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
Lớp CNT 14B1 14							
50	Nguyễn Văn Hùng	08-11-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
51	Nguyễn Ngọc Duy	05-05-1997	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

52	Phạm Văn Đình	Đinh	25-01-1995	Thân nhân CM	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
53	Nguyễn Đăng Đức	Độ	30-03-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
54	Nguyễn Phú Hải	Hải	15-03-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
55	Trần Văn Hiệp	Hiệp	17-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
56	Thái Tấn Huy	Huy	31-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
57	Phạm Quang Hưng	Hưng	03-07-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
58	Võ Thanh Quân	Quân	10-03-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
59	Phạm Minh Tỉnh	Tỉnh	24-03-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
60	Trần Quang Trung	Trung	28-02-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
61	Phạm Ngọc Viên	Viên	11-1-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
62	Võ Đức Viên	Viên	29-06-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
63	Phạm Tuấn Vũ	Vũ	17-05-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
Lớp MAY14B1			7	R				
64	Phan Thị Thủy	Kiều	20-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
65	Phan Thị Bích Liên	Liên	24-09-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
66	Võ Thị Kiên Sa	Sa	08-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
67	Phạm Thị Thanh	Thanh	12-07-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
68	Lê Thị Thùy	Thùy	23-09-1999	Thân nhân CM	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
69	Phạm Thị Kiều Vân	Vân	25-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
70	Phạm Thị Vy	Vy	09-09-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
Lớp CDHAN14A1			24	R				
71	Đặng Duy Bảo	Bảo	13-04-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
72	Nguyễn Tấn Cường	Cường	09-12-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
73	Võ Văn Cường	Cường	11-10-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
74	Trần Phi Duy	Duy	8/12/1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
75	Nguyễn Thế Duy	Duy	19-10-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
76	Nguyễn Duy Đô	Đô	07-04-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
77	Trần Thanh Đông	Đông	16-08-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
78	Trần Đức Hải	Hải	19-06-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
79	Lê Duy Hải	Hải	01-01-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
80	Nguyễn Hồng Hải	Hải	20-02-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
81	Nguyễn Thanh Hậu	Hậu	15-06-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
82	Lê Quang Hoi	Hoi	28-04-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
83	Huỳnh Tấn Hùng	Hùng	01-02-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500



84	Nguyễn Văn	Huy	09-02-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
85	Phạm Chí	Luân	19-07-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
86	Nguyễn	Ninh	02-06-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
87	Lê Duy	Ninh	18-08-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
88	Nguyễn Tấn	Phiáp	16-06-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
89	Bùi Anh	Phi	10-10-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
90	Võ Anh	Tuấn	26-10-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
91	Nguyễn Trung	Thắm	15-02-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
92	Nguyễn Văn	Thi	11-01-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
93	Đặng Minh	Thôi	05-09-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
94	Nguyễn Tiến	Vĩ	22-07-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
Lớp CDHAN14A2:			21	R				
95	Huỳnh Ngọc	Cám	12-01-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
96	Đinh Văn	Pho	12-01-1995	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
97	Phạm Ngô Ngọc	Phú	25-07-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
98	Nguyễn Duy	Phúc	19-07-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
99	Trần Minh	Phúc	04-06-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
100	Nguyễn Xuân	Son	25-08-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
101	Trần Anh	Tâm	20-08-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
102	Trịnh Phú	Thạch	05-10-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
103	Nguyễn Nhật	Thạch	24-04-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
104	Nguyễn Duy	Thạnh	20-03-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
105	Nguyễn Đình	Thắng	12-11-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
106	Lê Hồng	Thủy	26-10-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
107	Phạm Văn	Tình	21-02-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
108	Dương Tấn	Toàn	20-02-1994	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
109	Trần Đình	Trang	05-08-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
110	Nguyễn Văn	Trọng	20-02-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
111	Nguyễn Hồng	Trường	13-06-1995	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
112	Đỗ Công	Viên	27-11-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
113	Nguyễn Thanh	Vũ	12-07-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
114	Ngô Minh	Vương	10-10-1996	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
115	Phạm Thành	Vương	16-03-1993	Nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
Lớp CDDCN14A1			3					

116	Đình Văn	Gò	16-02-1996	ĐTTS ĐBK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
117	Huỳnh Văn Phúc	An	11-03-1995	Mô côi		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
118	Võ Văn	Thành	25-07-1995	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDCNT14A1		3							
119	Đình A	Vy	24-05-1996	Hộ nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
120	Đình Cơ	Phuân	11-11-1996	ĐTTS ĐBK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
121	Đình Văn	Chỉnh	16-07-1996	ĐTTS ĐBK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDBCK14A1		3							
122	Phạm Lâm	Sanh	11-12-1996	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
123	Đình Văn	Se	29-9-1996	Hộ nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
124	Đình Văn	Gú	13-3-1996	ĐTTS ĐBK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDBCK14A2		1							
125	Võ Văn	Hội	09-11-1995	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
TỔNG									154.620.000

Danh sách này có 125 HSSV./.

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

KHÓA XIV - Học kỳ : II - Năm học 2016 - 2017

(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-CDQ ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đối tượng	Mức thu học phí/tháng	Mức thu học phí/kỳ	Mức miễn, giảm học phí	Kinh phí cấp bù học phí
	LỚP HAN 15B1	18	R					
1	Hồ Viết	Cảm	01-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
2	Lê Văn	Chiến	11-11-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
3	Nguyễn Văn	Đông	23-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
4	Lê Văn	Được	19-08-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
5	Thái Việt	Hải	20-02-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
6	Phạm Duy	Hùng	31-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
7	Lê Mỹ	Hung	09-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
8	Nguyễn Công	Khánh	12-05-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
9	Nguyễn Văn	Lực	20-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
10	Nguyễn Anh	Phụng	02-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
11	Đỗ Ngọc	Quý	23-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
12	Huỳnh Văn	Thanh	20-03-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
13	Ao Công	Thương	25-06-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
14	Nguyễn Trường	Trí	13-03-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
15	Hà Mạnh	Tường	12-07-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
16	Trương Thành	Văn	22-02-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
17	Lê Văn	Yên	18-06-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
18	Bùi Minh	Vương	25-06-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500

LỚP HAN 15B2		19	R						
19	Nguyễn Văn	Duy	27-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
20	Lê Quang	Định	26-09-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
21	Phạm Văn	Đức	12-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
22	Trần Công	Hậu	28-04-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
23	Bùi Văn	Long	24-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
24	Võ Tấn	Lý	24-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
25	Nguyễn Đức	Phúc	24-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
26	Lưu Thanh	Sang	23-04-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
27	Ao Văn	Quang	29-10-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
28	Võ Văn	Quang	30-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		962.500
29	Nguyễn Phú	Quý	20-04-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
30	Nguyễn Minh	Tài	16-11-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
31	Võ Văn	Thành	24-08-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
32	Nguyễn Ngọc	Tiến	10-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
33	Nguyễn Văn	Tin	12-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
34	Trương Tiến	Triển	27-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
35	Lê Văn	Tuyền	02-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
36	Phạm Minh	Việt	08-05-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
37	Nguyễn Văn	Vũ	13-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
Lớp HAN 15B3		20	R						
38	Nguyễn Văn	Đùng	16-05-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
39	Huỳnh Tấn	Đạt	24-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
40	Phạm Chí	Đoan	21-07-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
41	Lê Hồng	Đông	08-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
42	Đông Trinh	Hiếu	13-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
43	Trần Dĩ	Khang	28-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
44	Nguyễn Ngọc	Khoa	06-06-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%		962.500
45	Huỳnh	Lương	09-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000
46	Nguyễn Thanh	Sang	23-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn		1.375.000

47	Lê Trường	Sinh	27-06-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
48	Nguyễn Hồng Sơn	Son	13-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
49	Lê Hữu Thành	Thành	12-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
50	Phù Trung Tiến	Tiến	14-10-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
51	Hồ Viết Tinh	Tinh	28-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
52	Đỗ Văn Trinh	Trinh	06-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
53	Nguyễn Ngọc Vang	Vang	17-11-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
54	Lê Quang Viễn	Viễn	10-10-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
55	Lưu Quang Việt	Việt	24-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
56	Lê Thành Vỹ	Vỹ	04-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP CGK15B1			16					
57	Phạm Thanh Anh	Anh	20-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
58	Huỳnh Văn Dương	Dương	01-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
59	Huỳnh Hải Dương	Dương	03-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
60	Nguyễn Lê Tấn Đại	Đại	05-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
61	Lý Phúc Đạt	Đạt	27-03-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
62	Hạ Quốc Hiếu	Hiếu	02-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
63	Dương Thị Hoa	Hoa	26-04-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
64	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Huỳnh	24-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
65	Hồ Quốc Hữu	Hữu	10-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
66	Đoàn Văn Mạnh	Mạnh	06-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
67	Võ Đức Thành	Thành	15-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
68	Nguyễn Thành Thịnh	Thịnh	28-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
69	Võ Văn Tuất	Tuất	12-06-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
70	Đinh Duy Việt	Việt	20-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
71	Lê Văn Phi	Phi	10-10-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
72	Lý Văn Vũ	Vũ	20-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP CDHAN15A1			22					
73	Nguyễn Văn Chí	Chí	27-03-1997	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
74	Lê Tấn Chức	Chức	27-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500

75	Huỳnh Văn	Dương	07-08-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
76	Nguyễn Huỳnh	Dương	18-08-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
77	Lâm Thành	Đạt	07-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
78	Đỗ Minh	Đức	12-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
79	Võ Phúc	Hạnh	08-08-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
80	Nguyễn Trung	Hiếu	08-01-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
81	Lê Văn	Hiệp	02-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
82	Nguyễn Bá Huy	Hoàng	26-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
83	Nguyễn Huy	Hoàng	23-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
84	Lê Lý	Hùng	20-04-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
85	Lê Minh	Hùng	25-01-1994	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
86	Trần Minh	Liêm	14-02-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
87	Bùi Tấn	Ngọc	12-12-1995	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
88	Lê Hữu	Nhật	02-02-1994	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
89	Đỗ Thành	Phong	20-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
90	Bùi Văn	Quang	18-10-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
91	Võ Thanh	Sang	05-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
92	Phạm Ngọc	Tinh	10-03-1995	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
93	Phạm Duy	Tuấn	12-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
94	Nguyễn Minh	Viễn	20-08-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDHAN15A2		27	R					
95	Trần Đình	Chương	07-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
96	Nguyễn Viết	Dăng	16-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
97	Lê Quang	Dũng	01-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
98	Phan Hồng	Dương	15-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
99	Nguyễn Đức	Đạt	13-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
100	Phan Thanh	Đăng	28-08-1995	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
101	Nguyễn Anh	Đức	26-06-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
102	Lê Huy	Hoàng	24-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
103	Trần Minh	Hoàng	03-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500

104	Huỳnh Văn	Huỳnh	12-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
105	Lê Nguyễn Văn	Hùng	05-07-1993	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
106	Phạm Ngọc Anh	Khoa	01-01-1994	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
107	Nguyễn Minh	Kim	14-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
108	Phạm Ngọc	Luyến	26-05-1997	Mô côi	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
109	Bùi Tấn	Nam	03-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
110	Nguyễn Tấn	Phát	20-04-1995	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
111	Đoàn Thanh	Phong	12-12-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
112	Trần Thanh	Phúc	03-01-1996	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
113	Phạm	Phường	17-07-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
114	Võ Văn	Quyên	27-01-1995	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
115	Trần Văn	Quý	10-01-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
116	Lâm Xuân	Sang	05-03-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
117	Lê Quang	Thảo	20-08-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
118	Phạm Quốc	Triệu	20-10-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
119	Võ Huỳnh	Trình	08-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
120	Trần Đình	Vĩ	09-07-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
121	Võ Thành	Vương	15-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDCGK15A1			18	R				
122	Hồ Tấn	Duy	03-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
123	Lê Phan Thành	Đến	20-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
124	Vý Tấn	Hải	13-03-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
125	Đặng Ngọc	Hiệp	21-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
126	Huỳnh Quốc	Huy	14-04-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
127	Thái Việt	Lâm	10-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
128	Hồ Văn	Quyên	19-06-1992	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
129	Phan Văn	Sang	02-04-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
130	Nguyễn Ngọc	Son	02-05-1997	Mô côi	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
131	Đặng Minh	Thắng	03-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
132	Nguyễn Đắc	Thương	03-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500

133	Bùi Ngọc	Tiền	09-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
134	Đào Ngọc	Tiền	21-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
135	Huỳnh Đình	Toàn	17-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
136	Đoàn Minh	Tuấn	12-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
137	Trần Minh	Tuấn	20-03-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
138	Võ Văn	Việt	12-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
139	Ngô Hùng	Vỹ	24-06-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDCBT15A1		3	R					
140	Hồ Thị	Bích	20-11-1996	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
141	Hồ Thị	Chinh	20-08-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
142	Hồ Thị	My	10-10-1996	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDDTU15A1		2	R					
143	Hồ Văn	Vị	20-05-1989	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
144	Hồ Hồng	Vỹ	17-10-1995	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDDCN15A1		3	R					
145	Lê Văn	Bảy	16-01-1997	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
146	Hồ Văn	Hiếu	11-10-1994	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
147	Hồ Văn	Xâm	27-07-1997	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDVHT15A1		1	R					
148	Đinh Văn	Lân	08-10-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDMAY15A1		3	R					
149	Hồ Thị	Khoa	15-08-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
150	Hồ Thị	Thơm	25-7-1996	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
151	Hồ Thị	Truyền	08-12-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDCNT15A1		5	R					
152	Đinh Văn	Lệ	2-8-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
153	Đinh Văn	Hạnh	26-5-1996	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
154	Đinh Văn	Ngũ	2-9-1995	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
155	Hồ Văn	Bình	15-05-1993	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
156	Hồ Văn	Đức	02-03-1996	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000

LỚP CDCNT15A2		10	R						
157	Lưu Khắc	Vỹ	01-01-1991	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
158	Hồ Văn	Giáo	25-06-1997	Hộ nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
159	Đinh Văn	Lim	09-04-1997	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
160	Đinh Văn	Long	20-04-1997	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
161	Đinh Văn	Phi	06-06-1997	Hộ cận nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
162	Hồ Văn	Thắng	26-02-1996	Hộ nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
163	Đinh Văn	Thốt	15-05-1997	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
164	Đinh Văn	Tiền	03-03-1996	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
165	Hồ Văn	Trọng	12-06-1997	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
166	Lâm Thế	Vinh	05-05-1997	Mồ côi		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDBCK15A1		2	R						
167	Hồ Văn	Lang	9-1-1994	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
168	Đinh Văn	Hải	17-05-1997	Hộ nghèo DTTS		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDBCK15A2		4	R						
169	Đinh Văn	Hào	14-5-1997	DTTS vùng ĐBKK		315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
170	Lê Hồng	Công	25-06-1996	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
171	Trần Đức	Công	24-04-1997	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
172	Huỳnh Duy	Quang	22-12-1995	Thân nhân CM		315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP MAY15B1		8	R						
173	Nguyễn Thảo	Vy	09-04-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
174	Võ Thị	Mến	22-10-1999	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
175	Hồ Thị	Phúc	04-04-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
176	Phan Thị	Tâm	09-05-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
177	Nguyễn Thị Thu	Thủy	30-11-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
178	Lê Thị Thanh	Thư	26-06-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
179	Huỳnh Thị	Lan	10-4-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
180	Hồ Thị	Vy	01-01-1999	Hộ nghèo DTTS		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP DCN15B1		18	R						
181	Nguyễn Bách Tùng	Bảo	31-01-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
182	Nguyễn Văn	Sĩ	06-11-2000	Học sinh THCS học nghề		275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

183	Phan Tấn	Vũ	07-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
184	Võ Trọng	An	08-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
185	Nguyễn Thanh	Chính	11-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
186	Lê Phạm Chí	Cường	27-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
187	Hồ Văn	Đại	27-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
188	Đỗ Văn	Điều	14-07-2000	Thân nhân CM	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
189	Võ Đức	Hòa	05-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
190	Phạm Hữu	Hùng	04-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
191	Bùi Thanh	Kha	23-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
192	Trần Hoàng	Phúc	02-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
193	Võ Đức	Thắng	01-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
194	Nguyễn Văn	Thích	21-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
195	Võ Quang	Trà	27-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
196	Võ Văn	Trường	11-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
197	Phạm Ngọc	Vi	23-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
198	Đỗ Quý	Hiếu	16-1-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP BCK15B1				15	R			
199	Bùi Thanh	Trà	15-03-200	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
200	Nguyễn	Hào	06-11-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
201	Nguyễn Tấn	Chung	23-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
202	Võ Minh	Hiền	21-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
203	Phan Đình	Hoàng	16-03-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
204	Cao Tấn	Khương	20-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
205	Võ Đức	Linh	20-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
206	Huỳnh Ngọc	Ngoan	19-12-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
207	Võ Duy	Phương	06-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
208	Lê Văn	Phước	30-03-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
209	Nguyễn	Thắng	28-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
210	Nguyễn Thanh	Tùng	10-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
211	Nguyễn Trung	Văn	28-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

212	Nguyễn Minh Văn	10-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
213	Ngô Thanh Viên	25-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP CNT15B1 22		R					
214	Nguyễn Văn Âu	27-09-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
215	Trà Văn Công	26-10-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
216	Nguyễn Thanh Huy	29-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
217	Hồ Phi Hưng	26-04-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
218	Trần Văn Ngọc	20-08-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
219	Lương Anh Kha	7-8-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
220	Nguyễn Ngọc Quang	28-02-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
221	Võ Văn Thuận	20-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
222	Võ Duy Huy Tín	08-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
223	Đàm Văn Thắng	5-5-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
224	Nguyễn Hoa Tây	27-9-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
225	Nguyễn Thanh Tuấn	25-03-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
226	Hồ Kim Cường	15-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
227	Lê Văn Hiền	07-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
228	Lê Văn Huy	09-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
229	Lê Văn Nghĩa	24-11-1998	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
230	Nguyễn Văn Thương	02-06-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
231	Nguyễn Văn Minh Tiêng	20-4-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
232	Lương Tinh	10-03-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
233	Phạm Quang Tùng	16-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
234	Bùi Ngọc Mai Ý	09-01-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
235	Hồ Văn Nguyên	19-10-1994	DTTS vùng ĐBKK	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500

Danh sách này có 235 HSSV.

296.490.000

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
KHÓA XV - Học kỳ : II - Năm học 2016 - 2017
(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-CDQ ngày 20 tháng 6 năm 2017)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Đối tượng	Mức thu học phí/tháng	Mức thu học phí/kỳ	Mức miễn, giảm học phí	Kinh phí cấp bù HP
LỚP LTDCN16A1		R					
1	Tô Đức Nhuận	25-8-1998	Thân nhân CM	400.000	2.000.000	Miễn	2.000.000
LỚP LTCNT16A1		R					
2	Mai Phi Soạn	03-02-1984	Thân nhân CM	400.000	2.000.000	Miễn	2.000.000
LỚP CLCCNT16A1		R					
3	Nguyễn Văn Đạt	16-11-1997	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
4	Hứa Minh Vũ	15-06-1998	DTTS vùng ĐBKK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDCNT16A1		R					
5	Trần Nguyễn Đình Phúc	02-06-1997	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
6	Hồ Văn Thảo	05-10-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1575000	Miễn	1.575.000
7	Hồ Văn Danh	06-07-1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1575000	Miễn	1.575.000
LỚP CDCNT16A2		R					
8	Đình Văn Nhân	28-10-1998	DTTS vùng ĐBKK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
9	Hồ Văn Khuân	01-05-1996	Hộ nghèo DTTS	315.000	1575000	Miễn	1.575.000
LỚP CDBCK16A1		R					
10	Võ Huy Hùng	28-07-1998	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
11	Nguyễn Thế Khiêm	18-11-1997	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDBCK16A2		R					
12	Bùi Duy Tân	14-12-1996	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDCBT16A1		R					

13	Mặc Thị	Uyên	28-11-1998	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
14	Võ Thị Như	Ý	13-07-1998	Mồ côi	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
15	Ma Thị Trâm	Anh	28-04-1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
16		Loan	01-01-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
17	Phạm Thị Huỳnh	Nga	05-09-1997	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
18		Pyen	1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
19	Lương Thị	Tuyên	19-07-1996	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
20	Đinh Thị	Uê	10-10-1996	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDMAY16A1								
21	Đinh Thị Bé	Hoanh	25-04-1997	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
22	Hồ Thị	Áy	08-03-1998	DTTS vùng ĐBK	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
23	Hồ Thị	Bé	07-04-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
24	R Mah	H Trin	04-06-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
25	Hồ Thị	Hoan	06-05-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
26	Hồ Thị	Loan	11-08-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
27	Hồ Thị	Lớt	07-07-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
28	Hồ Thị	Nhỏ	27-04-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
29	Hồ Thị Mai	Ri	25-07-1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
30	Đinh Thị	Sới	05-08-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
31	Đinh Thị	Thát	10-03-1998	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
32	Hồ Thị	Thương	10-07-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDDCN16A1								
34	Trương Quang	Huy	16/02/1998	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CLCDCN16A1								
35	Hồ Văn	Hùng	08-04-1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
LỚP CDCGK16A1								
36	Lê Văn	Cường	28-02-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
37	Trần Hữu	Đại	22-05-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
38	Lâm Xuân	Đồng	21-09-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
39	Bạch Văn	Hoàng	27-02-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
40	Nguyễn Quang	Huy	23-10-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
41	Nguyễn Duy	Vũ	10-03-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
42	Dương Thành	Án	30-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
43	Nguyễn Trung	Bửu	02-09-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500

44	Phạm Ngọc	Cường	05-09-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
45	Nguyễn Đình	Hậu	07-05-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
46	Nguyễn	Linh	19-01-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
47	Phạm	Phát	20-10-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
48	Vũ Văn	Phú	15-04-1994	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
49	Lê Thanh	Quang	03-04-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
50	Tô Quang	Thành	20-07-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
51	Trần Văn	Thanh	08-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
52	Trương Quang	Thắng	30-03-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
53	Trương Văn	Thiện	12-01-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
54	Nguyễn Ngọc	Tín	04-10-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
55	Nguyễn Khánh	Trình	04-12-1992	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
56	Nguyễn Văn	Trọng	19-01-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
57	Trần Thanh	Tùng	27-10-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
58	Võ Văn	Công	24-07-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
59	Phan Đình	Hải	27-03-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
LỚP CDHAN16A1		22	R					
60	Võ Việt	Tùng	16-03-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
61	Nguyễn Tấn	Vũ	07-11-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
62	Lê Tùng	Châu	30-03-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
63	Phan Lê Thạch	Đông	17-02-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
64	Nguyễn Trung	Hiếu	20-06-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
65	Quỳn Đình	Hiếu	9-2-1994	Thân nhân CM	315.000	1.575.000	Miễn	1.575.000
66	Trần Hải	Huy	22-06-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
67	Lương Ngọc	Lân	10-06-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
68	Đinh Sơn	Môn	21-04-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
69	Nguyễn Công	Mỹ	19-01-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
70	Nguyễn Tiến	Quang	15-07-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
71	Nguyễn Hồng	Sơn	08-08-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
72	Lê Trung	Tấn	18-09-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
73	Võ Văn	Thành	07-10-1991	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
74	Ngô Văn	Thắng	20-02-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
75	Nguyễn Văn	Thiện	24-01-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
76	Lê Văn	Tiên	30-03-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500

77	Phạm	Tri	08-02-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
78	Huỳnh Anh	Tuấn	25-08-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
79	Phạm Anh	Viện	19-12-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	315.000	1.575.000	Giảm 70%	1.102.500
80	Đinh Văn	Dưa	08-03-1998	Hộ cận nghèo DTTS	315.000	1575000	Miễn	1.575.000
81	Hồ Văn	Quang	10-10-1997	Hộ nghèo DTTS	315.000	1575000	Miễn	1.575.000
LỚP CNT16B1								
		22	R					
82	Đào Văn	Chức	15-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
83	Lê Quốc	Duy	24-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
84	Trần Quốc	Đạt	15-04-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
85	Huỳnh Nhật	Hào	20-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
86	Bùi Xuân	Huy	12-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
87	Huỳnh	Khang	08-11-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
88	Bùi Anh	Khoa	02-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
89	Phùng Quang	Ninh	12-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
90	Trần Văn	Quan	17-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
91	Nguyễn Trần	Sinh	17-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
92	Nguyễn Hồng	Son	16-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
93	Nguyễn Đỗ	Thành	06-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
94	Nguyễn Văn	Thảo	08-11-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
95	Quảng Hoàng	Thọ	24-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
96	Lý Hoài	Thương	09-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
97	Trần Ngọc	Thương	02-12-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
98	Lê Thanh	Trường	15-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
99	Huỳnh Văn	Tuấn	19-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
100	Trần Thanh	Tuấn	02-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
101	Ngô Văn	Toàn	03-09-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
102	Lại Đức	Vương	23-07-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
103	Phạm Ngọc	Trường	12-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP BCK16B1								
		16	R					
104	Huỳnh Phương	Đạt	20-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
105	Nguyễn Hữu	Đạt	23-01-1999	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
106	Nguyễn Công	Hải	15-06-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
107	Nguyễn Ngọc	Hiếu	20-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
108	Nguyễn Khánh	Huy	09-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

109	Nguyễn Xuân	Lập	11-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
110	Châu Văn	Linh	20-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
111	Lương Quang	Linh	01-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
112	Tổng Văn	Linh	10-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
113	Nguyễn Tấn	Nhất	26-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
114	Trần Văn	Thảo	28/02/2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
115	Nguyễn Văn	Trung	05-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
116	Phạm Văn	Tuấn	19-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
117	Lê Đức	Viễn	29-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
118	Đào Hồng Khoa Đa	Vít	20-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
119	Lê Quang	Ý	25-11-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP HAN16B1			R					
120	Huỳnh Ngọc	Dũng	25-04-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
121	Nguyễn Thanh	Khoa	07-12-1998	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
122	Võ Văn	Lợi	31-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
123	Nguyễn Hải	Phúc	18-01-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
124	Nguyễn	Phước	25-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
125	Trần	Quang	26-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
126	Trần Xuân	Thắng	12-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
127	Nguyễn Trung	Tín	17-11-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
128	Nguyễn Phan	Tuấn	11-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
129	Bùi Thanh	Vinh	17-10-2000	Thân nhân CM	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
130	Tiêu Tấn	Chức	08-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
131	Phạm Thanh	Hàng	25-05-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
132	Lê Hoàng	Hiếu	10-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
133	Phạm Thanh	Ngọc	01-05-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
134	Nguyễn Thảo Huy	Thành	15-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
135	Nguyễn Thanh	Thương	13-05-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
136	Nguyễn Văn	Tỉnh	03-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
137	Nguyễn Văn	Tỉnh	17-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
138	Phạm Thanh	Tuấn	25-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
139	Dương Tiểu	Viễn	24-05-1997	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
140	Nguyễn Hồng	Du	12-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
141	Trần Tiến	Thành	23-04-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500

142	Thái Quốc	Vĩ	06-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
143	Lê Đức	Vĩnh	20-04-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
144	Đoàn Tấn	Phát	12-10-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
145	Nguyễn Văn Viết	Hơn	19-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
146	Nguyễn Tấn	Hà	23-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
LỚP HAN16B2			R					
147	Lê Quang	Đạt	20-10-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
148	Trịnh Phú	Đồng	17-04-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
149	Nguyễn Thanh	Hà	06-01-1996	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
150	Võ Tấn	Hải	27-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
151	Đặng Duy	Hòa	16-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
152	Võ Ngọc	Huy	22-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
153	Phù Trung	Khiêm	15-11-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
154	Hồ Minh	Khôi	19-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
155	Lê Quang	Khương	07-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
156	Đặng Duy	Linh	27-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
157	Phạm Tiểu	Long	19-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
158	Phan Thanh	Lộc	06-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
159	Phù Trung	Lợi	06-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
160	Hồ Kim	Lực	13-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
161	Lê Bá	Mơ	30-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
162	Nguyễn Trung	Nhân	02-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
163	Trần Văn Thanh	Sen	15-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
164	Võ Trung	Tín	24-11-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
165	Nguyễn Văn	Trình	11-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
166	Nguyễn Văn	Trung	27-07-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
167	Nguyễn Văn	Từ	14-11-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
168	Dương Tiểu	Vĩ	02-06-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
169	Nguyễn Hồng	Thịnh	20-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
170	Ao Thanh	Đức	27-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
Lớp MAY16B1			R					
171	Nguyễn Thị	Chi	03-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
172	Huỳnh Tấn	Chung	20-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
173	Mai Thị Thu	Hạnh	29-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

174	Lộ Thị Thu	Kiều	24-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
175	Phạm Thanh	Mẫn	07-11-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
176	Bùi Thị	My	03-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
177	Huỳnh Thị Yến	Như	17-03-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
178	Nguyễn Thị	Nở	15-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
179	Nguyễn Thị Như	Phượng	18-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
180	Lương Thị Thúy	Xuân	20-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
181	Lê Thị Như	Y	21-11-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
Lớp CGK16B1		19	R					
182	Đinh Hoài	Âu	02-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
183	Nguyễn Văn	Cường	18-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
184	Vương Thanh	Duy	16-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
185	Đoàn Anh	Duy	17-02-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
186	Huỳnh Tấn	Đạt	30-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
187	Đoàn Thanh	Đạt	08-01-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
188	Nguyễn Hồng	Học	04-01-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
189	Lâm Văn	Nghĩa	20-02-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
190	Trần Kiên	Phong	05-06-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
191	Trần Quang	Phong	12-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
192	Nguyễn Tấn	Tài	10-10-2001	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
193	Nguyễn Thanh	Trung	30-12-1999	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
194	Nguyễn Thanh	Tuấn	18-09-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
195	Thới Hồng	Viên	12-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
196	Phạm Ngọc	Viên	22-12-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
197	Lê Trung	Vinh	20-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
198	Đặng Duy	Vương	18-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
199	Phạm Quang	Vỹ	20-08-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
200	Phạm Tấn	Đông	29-07-2000	Nghề nặng nhọc, độc hại	275.000	1.375.000	Giảm 70%	962.500
Lớp DCN16B1		10	R					
201	Nguyễn Tấn	Thành	3-7-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
202	Nguyễn Công	Danh	01-01-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
203	Võ	Dũng	08-02-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
204	Phan Văn	Đại	16-12-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
205	Nguyễn Thanh	Huy	12-07-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

206	Nguyễn Quốc	Lộc	05-05-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
207	Nguyễn Hữu	Nghĩa	12-12-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
208	Bùi	Nhị	18-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
209	Trần Đình	Toàn	10-10-2001	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000
210	Lê	Khiết	07-10-2000	Học sinh THCS học nghề	275.000	1.375.000	Miễn	1.375.000

Danh sách này có 210 HSSV/.

271.877.500